

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 11
VÀ 11 THÁNG NĂM 2021 TỈNH BẾN TRE

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Trong kỳ báo cáo, người trồng lúa trên địa bàn tỉnh tập trung chăm sóc vụ lúa thu đông năm 2021 và vụ lúa mùa năm 2022. Ở lúa vụ thu đông năm 2021, các huyện đã xuống giống ước khoảng 10.520 ha (năm trước không canh tác vụ thu đông mà chuyển sang vụ đông xuân sớm). Phần lớn diện tích lúa đang trong giai đoạn làm đòng, thời tiết thuận lợi nên cây lúa phát triển tốt. Ở vụ mùa năm 2022 (vùng tôm - lúa) các huyện có canh tác đã thực hiện xuống giống ước khoảng 5.005 ha, so cùng kỳ năm trước giảm 0,4%, phần lớn diện tích đang giai đoạn làm đòng và trở bông, lúa phát triển tốt.

Các loại cây hàng năm khác: Tổng diện tích rau các loại đã gieo trồng đến nay ước khoảng 3.898 ha, giảm 1,02% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do một số vùng trồng không chuyên canh, canh tác rau màu không hiệu quả nên người dân chủ động bỏ vụ, chuyển sang trồng cỏ, cây lâu năm, ươm cây giống... Tổng sản lượng cây rau màu các loại toàn tỉnh trong tháng khoảng 6.312 tấn, lũy kế đến nay được 83.230 tấn, tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do năng suất thu hoạch tăng. Diện tích ngô gieo trồng ước khoảng 170 ha, tăng 9,68% so với cùng kỳ năm trước, phần lớn diện tích ngô được trồng luân canh trên diện tích đất trồng lúa và diện tích đất trồng rau màu các loại. Tổng sản lượng thu được trong tháng là 94 tấn, lũy kế đến nay được 640 tấn, tăng 13,48% so với cùng kỳ năm trước.

Cây dứa: Diện tích dứa tiếp tục tăng nhẹ so cùng kỳ nguyên nhân là do một số diện tích cây trồng khác không hiệu quả hoặc không còn phù hợp với vùng canh tác được người dân chuyển sang trồng dứa vì cây dứa dễ trồng và ít

tồn công cũng như chi phí chăm sóc. Tổng diện tích dứa toàn tỉnh ước tính đến nay là 77.188 ha, chiếm 74,33% trong tổng diện tích cây lâu năm và tăng 4,32% so cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng dứa trong tháng toàn tỉnh ước khoảng 55.449 tấn, tăng 3,43% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế đến tháng báo cáo ước khoảng 608.542 tấn, tăng 2,12% so cùng kỳ. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng dứa xiêm uống nước. Tình hình dịch hại sâu đầu đen: Toàn tỉnh đã ghi nhận 593,3 ha bị nhiễm sâu đầu đen. Sau khi thực hiện các biện pháp phòng trừ hóa học và sinh học, đến nay đã có 111,1 ha đã được phục hồi.

Cây ăn quả: Trong thời gian gần đây, nhà vườn chủ động cải tạo vườn tạp, chuyển đổi cây trồng, đốn bỏ những cây trồng kém hiệu quả để chuyển sang ươm cây giống hoặc chuyển sang trồng những loại cây khác có hiệu quả kinh tế hơn. Tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh ước khoảng 26.025 ha, giảm 2,31% so cùng kỳ năm trước, giảm chủ yếu ở các diện tích trồng chôm chôm, chuối, măng cụt, cam, nhãn... Tổng sản lượng trái cây các loại trong tháng toàn tỉnh ước 19.872 tấn, giảm 3,12% so cùng kỳ năm trước, lũy kế đến tháng báo cáo ước 285.153 tấn, tăng 0,44%, nguyên nhân do nhiều vườn cây đã phục hồi cho năng suất tăng trở lại sau đợt hạn mặn từ năm trước.

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi lợn trong tháng không thuận lợi giá lợn hơi tiếp tục giảm mạnh, trong tháng báo cáo giá lợn hơi chỉ khoảng 44 – 46 nghìn đồng/kg, giảm từ 26 – 28 nghìn đồng/kg so với cùng kỳ năm trước. Với mức giá như hiện nay nhiều hộ chăn nuôi phải chịu lỗ vốn. Với tình hình hiện thì việc tái đàn trong thời gian tới sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Tổng đàn lợn (tính cả lợn con chưa tách mẹ) toàn tỉnh hiện có 440.350 con, so cùng kỳ tăng 10,71% (tương ứng tăng 42.588 con). Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước tính được 7.620 tấn, tăng 0,93% so với cùng kỳ, lũy kế đến nay được 68.260 tấn. Về tình hình dịch bệnh: Trong tháng báo cáo, trên địa bàn tỉnh phát sinh 01 ổ dịch tả lợn Châu Phi ở hộ chăn nuôi thuộc xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày Bắc với tổng số chết và tiêu hủy 32 con/trọng lượng tiêu hủy 388 kg. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra tại 02 ổ dịch tả lợn Châu Phi ở 02 hộ chăn nuôi ở huyện Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc, với tổng số lợn mắc bệnh là 613 con (chết 17 con); tổng số chết và tiêu hủy 613 con/trọng lượng tiêu hủy 35.013 kg. Đến nay, cả 02 ổ dịch đã qua 21 ngày, công tác tiêu độc chống dịch đã thực hiện kết

thúc với tổng số hóa chất sử dụng 12.557 lít (trong đó, huyện Mỏ Cày Nam 10.067 lít; Mỏ Cày Bắc 2.490 lít).

Tổng đàn bò toàn tỉnh hiện có 237.085 con, tăng 3,23% so với cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng ước 2.850 tấn, tăng 2,89% so cùng kỳ năm trước, lũy kế được 26.703 tấn, tăng 12,12%. Nguyên nhân, là do giá cả đầu ra ổn định, vì vậy người chăn nuôi vẫn duy trì và phát triển tổng đàn.

Về tình hình dịch bệnh, trong tháng báo cáo: Trong tháng, trên địa bàn tỉnh ghi nhận thêm 347 con bò bị nhiễm bệnh viêm da nổi cục, trong đó đã 70 con bị chết đã được tiêu hủy với trọng lượng tiêu hủy 13.047 kg. Lũy kế đến tháng báo cáo, toàn tỉnh đã ghi nhận 537 con bò bị nhiễm bệnh viêm da nổi cục ở 360 hộ thuộc 08 huyện/thành phố, trong đó tổng số con chết và đã được tiêu hủy 74 con có trọng lượng tiêu hủy 13.877 kg.

Đến thời điểm báo cáo, tổng đàn gia cầm toàn tỉnh hiện có 8.410 nghìn con (không tính đàn chim cú, bồ câu), giảm 2,33% (tương ứng giảm 201 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước tính được 3.855 tấn, tăng 0,21% (tương ứng tăng 8 tấn) so với cùng kỳ, lũy kế đến nay được 38.823 tấn, tăng 2,77%.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới trên địa bàn tỉnh không phát sinh, chủ yếu là quản lý, chăm sóc rừng và trồng cây phân tán. Tổng số cây phân tán trồng đến nay ước được 699 nghìn cây các loại. Tình hình khai thác các sản phẩm lâm nghiệp diễn ra thường xuyên do người dân tận dụng khai thác nhằm phục vụ nhu cầu trong việc xây cất, sửa chữa nhà ở, chuồng trại chăn nuôi,... Cụ thể: gỗ khai thác trong tháng ước được 170 m³, lũy kế được 2.433 m³, giảm 0,9%, củi khai thác 1.500 ste, lũy kế được 20.397 ste, giảm 10,7% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng khai thác ít nguyên nhân do trong kỳ không có tia thưa củi rừng trồng và cây phân tán tự mọc ngày càng ít dần nên sản lượng khai thác giảm.

Về công tác phòng chống cháy rừng, do đặc điểm tỉnh Bến Tre chỉ có diện tích rừng ngập mặn, khả năng gây cháy rất ít xảy ra. Tình hình thiệt hại rừng không có diễn biến phức tạp, cơ quan Kiểm lâm đã phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng và địa phương thường xuyên duy trì công tác kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp chặt phá, lấn chiếm đất rừng. Trong tháng, phát hiện và xử lý hai vụ lấn chiếm đất rừng với diện tích 290 m², lũy kế

là 14 vụ. Các ngành chức năng đã lập biên bản và ra quyết định xử phạt, bắt tháo dỡ và cam kết không tái phạm.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản ước thực hiện trong tháng là 41.271 tấn, tăng 8,41% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng ở sản lượng khai thác biển. Lũy kế từ đầu năm đến nay tổng sản lượng thủy sản ước đạt 479.339 tấn, giảm 1,11% so cùng kỳ.

a. Nuôi thủy sản

Nuôi tôm: Diện tích nuôi tôm sú trong tháng báo cáo ước tính khoảng 705 ha, giảm 2,08% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tôm sú thu hoạch trong tháng ước đạt 110 tấn, tăng 7,84% so với cùng kỳ năm trước và lũy kế đến nay đạt 1.934 tấn, giảm 14,65%. Nguyên nhân do diện tích nuôi tôm sú thâm canh – bán thâm canh ngày càng giảm dần do người nuôi dân chuyên sang nuôi tôm thẻ chân trắng có loại tôm này thời gian sinh trưởng ngắn hơn, hiệu quả kinh tế cũng cao. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng trong tháng báo cáo ước tính khoảng 1.135 ha, tất cả đều là diện tích nuôi thâm canh, siêu thâm canh, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,07%. Sản lượng tôm thu hoạch trong tháng ước đạt 10.296 tấn, tăng 26,8% so cùng kỳ năm trước và lũy kế đến nay đạt 72.046 tấn, tăng 6,97% so cùng kỳ. Sản lượng nuôi tăng cao là do môi trường nuôi thuận lợi, nâng cao năng suất nuôi trồng nhất là áp dụng mô hình nuôi tôm siêu thâm canh, thả mật độ rất cao, bên cạnh đó người dân cũng thận trọng trong việc chọn con giống, lựa chọn thời điểm thả nuôi do đó dịch bệnh được kiểm soát tốt, tôm nuôi sinh trưởng và phát triển tốt, tỉ lệ hao hụt trong quá trình nuôi giảm thấp.

Nuôi cá tra thâm canh: Tình hình nuôi cá tra thâm canh tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm cho giá cá tra nguyên liệu xuống ở mức rất thấp. Tổng diện tích nuôi cá tra thâm canh đã thả giống trong tháng là 16 ha, so với cùng kỳ năm trước giảm 5,88%. Sản lượng cá thu hoạch trong tháng ước đạt 6.530 tấn, giảm 9,46% (tương ứng giảm 682 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến nay sản lượng đạt 143.244 tấn, giảm 6,68% so cùng kỳ năm trước.

b. Khai thác thủy sản

Sản lượng khai thác thủy sản trong tháng ước đạt 20.033 tấn, tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng đầu năm tổng sản lượng khai thác đạt 221.643 tấn, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng khai

thác biển trong tháng là 19.940 tấn, tăng 9,07% so cùng kỳ năm trước, lũy kế 11 tháng ước 220.500 tấn, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Khai thác nội địa trong tháng rất chỉ khoảng 93 tấn, lũy kế 11 tháng ước 1.143 tấn, tăng 0,62% so với cùng kỳ năm trước.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp dự tính tháng 11 tăng 10,74% so tháng trước và tăng 14,53% so cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân: sau thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 10/9/2021 đến nay trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã chuyển sang trạng thái bình thường mới. Tình hình kinh tế xã hội, đời sống người dân đã trở nên nhộn nhịp hẳn lên. Lãnh đạo địa phương quyết tâm hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp tục duy trì đẩy mạnh sản xuất phục hồi kinh tế tỉnh nhà bằng nhiều biện pháp cụ thể: đẩy nhanh tiến độ tiêm vaccine cho người dân và đặc biệt ưu tiên tiêm vaccine cho công nhân làm việc tại các nhà máy, doanh nghiệp nhằm đảm bảo sức khỏe tạo tâm lý an tâm cho người lao động. Hiện tại, phần lớn công nhân lao động tại các cụm công nghiệp, khu công nghiệp đã được tiêm đủ 2 mũi vacxin Covid-19.

Công nghiệp khai khoáng khác tăng 4,64% so tháng trước và giảm 18,01% so cùng kỳ năm trước do các ngành chức năng thực hiện quản lý việc khai thác cát chặt chẽ hơn, nên phần lớn các cơ sở chỉ hoạt động cầm chừng; Trong các ngành sản xuất, so với cùng kỳ: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,63%; sản xuất đồ uống tăng 24,97%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 46,09%; sản xuất các sản phẩm dệt tăng 14,09%; sản xuất trang phục tăng 19,92%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,03%; chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... tăng 5,76%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 12,27%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,30%; Sản xuất thuốc, hoá dược liệu tăng 6,06%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,67%; sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 6,68%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 5,28%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,11%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,14%; sản xuất xe có động cơ tăng 16,72%; Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 9,21%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 5,23%; sông nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 5,49%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy

móc thiết bị tăng 3,20%. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 5,91%. Khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 10,70%. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 5,42% so cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm chủ yếu của tỉnh so với cùng kỳ năm trước: Cá phi lê tăng 9,31%; cơm dừa nạo sấy tăng 5,07%; bia đóng lon tăng 33,21%; thuốc lá có đầu lọc tăng 46,09%; bộ quần áo thể thao tăng 24,74%; túi xách tăng 9,42%; giày tăng 14,98%; giấy và bì khác tăng 13,33%; thùng hộp bằng bì cứng tăng 4,84%; bộ dây điện dùng cho xe hơi tăng 16,72%; điện thương phẩm tăng 1,89%; phân phối nước tăng 10,78% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 11 tháng năm 2021, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp giảm 5,71% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 27,67%; chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp chế biến giảm 6,41%; chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 21,31%; chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,60% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2021 tăng 14,18% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 11 tháng năm 2021 chỉ số tiêu thụ của ngành này giảm 6,74% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho tháng báo cáo giảm 15,51% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sử dụng lao động (chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp) tăng 4,44% so cùng kỳ năm trước. *Trong đó:* Doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,19%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 2,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,77%. Hầu hết các doanh nghiệp (doanh nghiệp ngoài nhà nước) gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19, các doanh nghiệp đang từng bước hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại trong tình hình mới, nhưng số lượng lao động vẫn chưa trở lại làm việc 100% như trước đây.

2. Kết quả đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 11/2021, tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 39 doanh nghiệp, so với cùng kỳ năm trước giảm 8 doanh nghiệp, tổng vốn đăng ký ban đầu của các doanh nghiệp mới đăng ký là 168,233/569,639 tỷ đồng, chỉ bằng 29,53% so cùng kỳ năm trước. Đồng thời trong tháng đã có 8 doanh nghiệp làm thủ tục giải thể tương đương cùng kỳ

2020; 07 doanh nghiệp làm thủ tục tạm ngừng hoạt động tăng 02 doanh nghiệp so cùng kỳ.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2021, tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 366 doanh nghiệp, giảm 114 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước, nhưng tổng vốn đăng ký ban đầu lại tăng khá so cùng kỳ, đạt 5.889,25 tỷ đồng, tăng 31,68% so cùng kỳ năm trước. Số lượng doanh nghiệp làm thủ tục giải thể là 81 doanh nghiệp, giảm 59 doanh nghiệp so cùng kỳ, 166 doanh nghiệp thông báo tạm ngừng hoạt động tăng 10 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

Tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý dự tính thực hiện là 429,27 tỷ đồng tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng là do các đơn vị đẩy nhanh tiến độ thi công để kịp hoàn thành theo kế hoạch. Chia ra: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh là 392,241 tỷ đồng, tăng 1,71% so với cùng kỳ năm trước, Trong đó: vốn cân đối ngân sách tỉnh là 67,405 tỷ đồng, tăng 47,79%. Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 127,371 tỷ đồng, tăng 33,65%. Vốn ODA là 9,341 tỷ đồng, giảm 87,52%. Vốn xổ số kiến thiết là 187,513 tỷ đồng, tăng 10,63% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện là 36,086 tỷ đồng, tăng 42,51% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã là 0,951 tỷ đồng, tăng 26,97% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 11 tháng, tổng vốn đầu tư thực hiện là 3.044,804 tỷ đồng đạt 71,76% kế hoạch năm, giảm 7,12% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh là 2.789,531 tỷ đồng đạt 73,34% kế hoạch năm, giảm 8,18% so cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện dự tính thực hiện là 248,117 tỷ đồng đạt 57,79% kế hoạch năm, tăng 6,55% so với cùng kỳ năm trước. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã dự tính thực hiện là 7,156 tỷ đồng đạt 74,16% kế hoạch năm, giảm 3,48% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tình hình xúc tiến và hỗ trợ đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng 11/2021, chưa có dự án được cấp phép mới. Tính từ đầu năm đến tháng báo cáo, tỉnh đã chỉ cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 01 dự án: dự án Trường Tiểu học – Trung học cơ sở IGC

Bến Tre của Công ty cổ phần giáo dục Thành Thành Công với tổng vốn đầu tư 6,308 triệu USD. Đồng thời cấp điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đầu tư cho 19 dự án, trong đó có 01 dự án điều chỉnh giảm 91,621 triệu USD và 02 dự án xin điều chỉnh tăng 2,661 triệu USD so với tổng vốn đăng ký ban đầu. Cũng trong 11 tháng đầu năm tỉnh đã tiến hành thu hồi chấm dứt 04 dự án có tổng vốn đăng ký là 1,57 triệu USD. Lũy kế đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh có 61 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 1.624,79 triệu USD.

Đầu tư trong nước: Trong tháng không có dự án mới được cấp phép nhưng có 02 dự án xin cấp điều chỉnh bổ sung. Lũy kế từ đầu năm đến nay tỉnh đã tiến hành cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 9 dự án với tổng vốn đăng ký ban đầu là 6.165,96 tỷ đồng, đồng thời cũng cấp điều chỉnh vốn đầu tư cho 27 dự án. Đồng thời cũng đã tiến hành thu hồi chấm dứt 10 dự án. Tính đến thời điểm hiện tại toàn tỉnh có 268 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 64.383,96 tỷ đồng.

IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, DU LỊCH VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Ước tính tháng 11/2021 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 3.555,91 tỷ đồng, tăng 4,75% so cùng kỳ; cụ thể ước thực hiện từng nhóm hàng như sau: nhóm lương thực thực phẩm đạt 1.444,74 tỷ đồng, tăng 3,48; nhóm hàng may mặc đạt 88,89 tỷ đồng, giảm 25,98%; nhóm đồ dùng trang thiết bị gia đình đạt 273,6 tỷ đồng, tăng 8,19%; nhóm gỗ vật liệu xây dựng đạt 673,89 tỷ đồng, tăng 6,04%; nhóm phương tiện đi lại đạt 181,06 tỷ đồng, tăng 6,18% so tháng trước; nhóm xăng dầu các loại đạt 382,35 tỷ đồng, tăng 11,02%; nhóm đá quý kim loại quý đạt 226,77 tỷ đồng, giảm 3,01%; nhóm hàng hóa khác đạt 128,98 tỷ đồng, giảm 2,95% so với cùng kỳ...

Lũy kế 11 tháng năm 2021 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 38.446,16 tỷ đồng, tăng 3,31% so cùng kỳ. Trong đó các nhóm hàng có tỷ trọng lớn: Nhóm hàng lương thực thực phẩm đạt doanh thu 16.902,17 tỷ đồng, chiếm 43,96% trong tổng mức bán lẻ hàng hoá, tăng 7,78% so cùng kỳ; kế đến là nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt doanh thu 6.025,34 tỷ đồng chiếm 15,67%, tăng 9,44%; nhóm xăng dầu các loại 3.870,47 tỷ đồng chiếm 10,07%, tăng 1,25%; nhóm đồ dùng trang thiết bị gia đình 2.736,19 tỷ đồng, chiếm 7,12% và giảm 2,66% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu lưu trú, ăn uống

Ước tính tháng 11/2021 doanh thu các hoạt động lưu trú, ăn uống đạt 459,23 tỷ đồng, tăng 2,37% so tháng trước và tăng 9,21% so cùng kỳ. Tháng 11/2021 tình hình kinh tế trong tỉnh cũng đã được khôi phục và từng bước ổn định trở lại. Trước tình hình đó thì UBND tỉnh đã có chỉ đạo cho ngành du lịch được hoạt động trở lại từ ngày 15/11/2021 nên doanh thu nhóm lưu trú, ăn uống và du lịch dần được hồi phục, trong tháng đã có phát sinh doanh thu du lịch. Doanh thu lưu trú tháng 11/2021 ước đạt 13,08 tỷ đồng, lượt khách lưu trú ước đạt 89.016 lượt; doanh thu ăn uống ước đạt 446,12 tỷ đồng.

Lũy kế 11 tháng năm 2021 doanh thu của hoạt động lưu trú, ăn uống đạt 4.138,61 tỷ đồng, giảm 1,61% so cùng kỳ.

3. Hoạt động du lịch lữ hành

Hoạt động du lịch lữ hành trong tháng 11/2021 ước đạt 30 triệu đồng. Lũy kế 11 tháng năm 2021, doanh thu du lịch lữ hành đạt 21,40 tỷ đồng, giảm 39,49% so với cùng kỳ năm trước.

4. Doanh thu ngành dịch vụ khác

Tổng doanh thu ngành dịch vụ khác tháng 11 ước đạt 298,51 tỷ đồng, tăng 3,62% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 8,52 tỷ đồng, giảm 0,91% so cùng kỳ; Dịch vụ hành chính hỗ trợ đạt 17,31 tỷ đồng, tăng 1,01% so cùng kỳ; Dịch vụ y tế đạt 26,52 tỷ đồng, tăng 0,19% so cùng kỳ; Nghệ thuật vui chơi giải trí đạt 192,57 tỷ đồng, tăng 4,96% so cùng kỳ; Dịch vụ khác đạt 52,19 tỷ đồng, tăng 3,59% so cùng kỳ. Cộng dồn 11 tháng đầu năm 2021 doanh thu dịch vụ khác đạt 2.601,95 tỷ đồng, giảm 13,42% so cùng kỳ.

5. Giá cả

Trong tháng 11 năm 2021 tỉnh Bến Tre đã hết dỡ bỏ các biện pháp giãn cách xã hội, các hoạt động trở lại bình thường, giao thông vận tải được thông suốt, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động trở lại, tại các siêu thị, cửa hàng tiện lợi, bách hóa xanh cơ bản bảo đảm cung cấp đầy đủ các mặt hàng thiết yếu, tình hình giá cả tương đối ổn định, các chợ truyền thống hoạt động ổn định, cung cấp đầy đủ các mặt hàng rau củ, thịt, trứng, gạo..., tiểu thương tại các chợ vẫn thực hiện nghiêm các quy định phòng chống dịch theo quy định đầy đủ 5k+vaccine, được tiêm ngừa vacxin phòng chống dịch, thực hiện niêm yết giá hàng hóa theo quy định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2021 của tỉnh tăng chung 0,46% so tháng trước,

trong đó: khu vực thành thị tăng 0,57%, khu vực nông thôn tăng 0,44%

Trong tổng số 11 nhóm hàng hóa có 8 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng, có 2 nhóm hàng hóa giảm và 1 nhóm hàng hóa ổn định. So với tháng trước chỉ giá của một số nhóm hàng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,02%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,40%; nhóm nhà ở điện nước, chất đốt vật liệu xây dựng tăng 0,76%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; nhóm giao thông tăng 4,23%; nhóm giáo dục tăng 0,01%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,04%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%; còn lại nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,05%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,16%, nhóm thuốc và dịch vụ y tế ổn định so với tháng trước.

Tình hình tăng, giảm cụ thể cho từng nhóm như sau:

Nhóm lương thực, thực phẩm chỉ số giá biến động so với tháng trước, trong đó: nhóm lương thực tăng 0,33%, nhóm thực phẩm giảm 0,02%, do nguồn cung ứng dồi dào, các ngành chức năng tăng cường công tác quản lý thị trường, kiểm soát chặt chẽ các cơ sở kinh doanh nếu không niêm yết giá, các cơ sở bán lẻ được bán với giá niêm yết và bình ổn giá

- Nhóm lương thực tăng 0,33% do hết vụ, trong đó: giá gạo tăng 0,55 % so tháng trước, gạo tẻ thường tăng 0,57%, giá bình quân 13.561 đồng/kg, gạo tẻ ngon giá bình quân 16.761 đồng/kg 0,18%, gạo nếp tăng chung 0,02%. giá gạo nếp thường giá bình quân 16.847 đồng/kg, gạo nếp ngon giá bình quân 21.459 đồng/kg. Nhóm lương thực chế biến giảm 0,57%, trong đó: bánh mì giảm 0,37%, bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,32%, mỳ sợi, mỳ phở, cháo ăn liền giảm 0,9%, miến tăng 0,05%, bột ngô giảm 1,8%, ngũ cốc ăn liền tăng 0,35%, ngũ cốc khác tăng 0,02%.

- Nhóm thực phẩm giảm 0,02% nguyên nhân giảm giá lợn hơi giảm mạnh do số lợn còn tồn đọng trong chuồng nhiều. Nhóm rau củ, quả cũng vào mùa thu hoạch nên giá giảm sâu so với tháng trước. Trong đó:

+ Nhóm thịt gia súc tươi sống chỉ số giảm 1,13% với tháng trước, trong đó: thịt lợn giảm 1,22%, thịt bò giảm 0,78%. Nhóm thịt gia cầm tươi sống tăng 1,58%, trong đó: thịt gà tăng 1,59%, gia cầm khác tăng 1,59%, thịt gia cầm đông lạnh tăng 0,77% so với tháng trước. Nhóm thịt chế biến giảm 0,41%, chủ yếu nhóm thịt quay, giò, chả giảm 0,39%, thịt hộp giảm 0,35%, thịt chế biến khác giảm 2,07% do giá thịt lợn giảm. Nhóm trứng các loại giảm 1,68%, trong đó: giá trứng tươi giảm 1,72%, trứng đã chế biến giảm 0,44%. Nhóm dầu mỡ ăn và chất

béo khác tăng 0,46%, trong đó: giá dầu thực vật tăng 0,62%, mỡ động vật giảm 0,89% giảm theo giá lợn hơi giảm.

+ Nhóm thủy sản tươi sống tăng 0,12% so tháng trước. Nhóm thủy sản chế biến giảm 0,74%. Nhóm nước nắm, nước chấm tăng 0,30%.

+ Nhóm hàng rau tươi, rau khô các loại giảm 0,59% do tình hình dịch bệnh một số loại rau củ thu hoạch không bán được. Tất cả các loại rau củ như: bắp cải, su hào, cà chua, bí xanh, bí đỏ, măng tươi, rau muống, dưa chuột, khoai tây, cải trắng, dưa cải muối dưa... đều giảm giá. Cụ thể giá tăng, giảm như: bắp cải giảm 0,84%, su hào giảm 2,77%, cà chua giảm 3,16%, khoai tây giảm 3,27%, rau muống tăng 1,23%, đỗ quả tươi giảm 2,06%, rau dạm quả củ giảm 0,88%; măng tươi giảm 0,97%; rau tươi khác giảm 0,52%; rau chế biến các loại giảm 1,22%, rau khô các loại giảm 0,72%, phụ liệu nấu ăn giảm 1,17%. Nhóm quả tươi và chế biến tăng 0,31% so tháng trước, có một số loại trái cây hết mùa thu hoạch như sầu riêng, chôm chôm các loại, măng cụt, dưa hấu... nên giá tăng lên

- Nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,09%, do tình hình dịch bệnh còn phức tạp một số cửa hàng, quán ăn mở cửa bán trở lại nhưng lượng khách vẫn vắng. Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,05%.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,40% chủ yếu ở nhóm quần áo may sẵn, giày dép cho học sinh để chuẩn bị năm học mới

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,76% so tháng trước, trong đó: nhóm nhà ở thuê tăng 0,08% do chủ cơ sở tự tăng giá, nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,18% chủ yếu giá sắt, thép, cát do chi phí vận chuyển giá xăng dầu tăng, giá nước sinh hoạt ổn định trở lại sau mùa dịch đã hết hỗ trợ giá, giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,57%, giá điện sinh hoạt tăng 1,31% so thực hiện tháng trước, giá gas biến động tăng 3,87% so tháng trước và được điều chỉnh vào ngày 01/11/2021, tăng 17.000 đồng/bình 12 kg, giá gas hiện nay đến tay người tiêu dùng là 456.500 đồng/1 bình/12kg tương đương 38.041 đồng/kg gas Petrolimex; giá dầu hỏa giảm tăng 7,27% so với tháng trước. Trong tháng giá dầu hỏa tăng 1 đợt vào ngày 26/10/2021 tăng 1.010 đồng/lít dầu hỏa và ổn định 1 đợt ngày 10/11/2021.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04% nguyên nhân tăng giá do nhu cầu một số mặt hàng như máy vi tính, máy laptop, điện thoại thông minh... dùng cho học sinh học online trong mùa dịch covid.

- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế ổn định. Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,16%. Nhóm giáo dục tăng 0,01%. Nhóm văn hóa giải trí, và du lịch tăng 0,04%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,09%

- Nhóm giao thông tăng 4,23% so tháng trước, trong đó: nhóm nhiên liệu tăng 8,45%, cụ thể: giá xăng tăng 8,79%, giá dầu nhớt ổn định, giá dầu diesel tăng 7,60%, (giá xăng 95 và xăng E5 điều chỉnh 2 đợt tăng vào 26/10/2021 và vào ngày 10/11/2021. cụ thể: xăng 95 tăng tổng cộng tăng 2.120 đồng/lít; xăng 92 tổng cộng tăng 1.980 đồng/lít; dầu DO tăng 1 đợt tăng 1.170 đồng/lít dầu hỏa và ổn định 1 đợt theo điều chỉnh giá xăng, dầu tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2021 tăng 2,55% so với cùng thời kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng so cùng kỳ năm trước như: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,04%, trong đó: giá thực phẩm tăng đến 1,64%, nhóm lương thực tăng 5,82%, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,60%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,11%; giáo dục tăng 0,22%; hàng hóa dịch vụ khác tăng 1,93%; nhóm nhà ở, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,76%; nhóm giao thông tăng 11,21%, ...; các nhóm hàng có chỉ số giá giảm so cùng kỳ: nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,21%; nhóm văn hóa, giải trí du lịch giảm 0,38%.

Chỉ số giá vàng tháng 11 tăng 2,53% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước giảm 2,87%. Chỉ số giá vàng bình quân 11 tháng đầu năm tăng 7,86% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đôla Mỹ so với tháng trước giảm 0,27%, so tháng 12 năm trước giảm 1,86%. Chỉ số giá đôla Mỹ bình quân 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước giảm 0,85%.

V. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận chuyển hành khách ước thực hiện tháng 11/2021 đạt 872 nghìn hành khách tăng 5,43% so với tháng trước; chia ra: đường bộ đạt 470 nghìn hành khách; đường thủy nội địa đạt 402 nghìn hành khách. Luân chuyển hành khách ước thực hiện tháng 11/2021 đạt 68.440 nghìn hành khách.km, tăng 4,72% so với tháng trước, chia ra: đường bộ đạt 67.878 nghìn hành khách.km; đường thủy nội địa đạt 563 nghìn hành khách.km.

Khối lượng vận tải hàng hóa ước thực hiện tháng 11/2021 đạt 467 nghìn tấn, tăng 3,80% so với thực hiện tháng trước. Trong đó: Khối lượng vận tải hàng hóa đường bộ đạt 197 nghìn tấn; đường thủy nội địa 270 nghìn tấn. Luân chuyển hàng hóa ước thực hiện tháng 11/2021 đạt 81.560 nghìn tấn.km tăng 5,82% so

tháng thực hiện tháng trước. Chia ra: đường bộ đạt 42.970 nghìn tấn.km; đường thủy nội địa đạt 38.590 nghìn tấn.km.

Lũy kế 11 tháng năm 2021, Khối lượng hành khách vận chuyển đạt 8.227 nghìn hành khách, giảm 9,02% so với cùng kỳ. Luân chuyển hành khách đạt 581.334 nghìn hành khách.km, giảm 11,09% so cùng kỳ. Khối lượng hàng hoá vận chuyển ước thực hiện đạt 4.436 nghìn tấn, giảm 7,74% so với cùng kỳ. Luân chuyển hàng hoá ước đạt 826.205 nghìn tấn.km, giảm 6,16% so với cùng kỳ

Doanh thu hoạt động vận tải ước tháng 11/2021 đạt 172,15 tỷ đồng, giảm 13,44% so cùng kỳ, nguyên nhân do tình hình dịch bệnh diễn ra phức tạp, hoạt động vận tải gặp nhiều khó khăn, trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 89,11 tỉ đồng; doanh thu vận tải hàng hoá đạt 63,60 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ đạt 19,44 tỉ đồng. Lũy kế 11 tháng, doanh thu hoạt động vận tải, bốc xếp, dịch vụ thực hiện đạt 1.576,97 tỉ đồng, giảm 13,64% so với cùng kỳ năm 2020; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 744,58 tỉ đồng, giảm 13,09% so cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hoá đạt 640,93 tỉ đồng, giảm 12,06% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 191,47 tỉ đồng, giảm 20,41% so cùng kỳ.

VI. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Bưu chính: Sản lượng dịch vụ thư trong tháng là 22.441 thư, sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là 193.230 kiện. Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính ước đạt 5,86 tỷ đồng.

Viễn thông: Tổng số trạm BTS là 1.520 trạm. Tổng số thuê bao điện thoại có trên mạng là 1.461.656 thuê bao, trong đó: có 28.624 thuê bao điện thoại cố định, 1.350.824 thuê bao điện thoại di động trả trước, điện thoại di động trả sau có 80.408. Thuê bao Internet, toàn tỉnh có 80 đại lý với 756.056 thuê bao thuê bao băng rộng di động, 217.184 thuê bao băng rộng cố định, 108.325 thuê bao truyền hình trả tiền. Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông tháng 11/2021 đạt 140,60 tỷ đồng.

VII. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Tư vấn giới thiệu việc làm cho 1.194 người lao động có nhu cầu học nghề, tìm việc làm trong và ngoài nước bằng các hình thức trực tiếp và qua mạng xã hội. Đồng thời, thông qua sàn giao dịch việc làm vào ngày thứ sáu hàng tuần và mô hình café việc làm đã tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm với 50 lượt doanh nghiệp và 280 lượt người lao động tham gia. Trong tháng có 595

người lao động tìm được việc làm mới, nâng tổng số lao động được giải quyết việc làm toàn tỉnh từ đầu năm đến nay lên 14.372 người, đạt 71,86% kế hoạch năm.

Trong tháng có 659 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (trong tỉnh 450 người, ngoài tỉnh 209 người); số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 786 người (trong tỉnh 632 người, ngoài tỉnh 154 người). Lũy kế từ đầu năm đến nay có 8.140 người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp (trong tỉnh 6.005 người, ngoài tỉnh 2.135 người); số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 8.082 người (trong tỉnh 5.972 người, ngoài tỉnh 2.110 người).

Tính đến ngày 17/11/2021, toàn tỉnh đã rà soát, lập danh sách đề nghị hỗ trợ cho 235.664 người lao động và 12.586 hộ kinh doanh, doanh nghiệp, với kinh phí dự kiến hỗ trợ 352.316,74 triệu đồng, trong đó Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt 213.227 người lao động và 8.595 hộ kinh doanh, doanh nghiệp, kinh phí 287.003,25 triệu đồng. Đã chi hỗ trợ cho 196.031 người lao động, đạt tỉ lệ 91,94% so với số đối tượng được phê duyệt; Chi hỗ trợ 7.067 hộ kinh doanh và doanh nghiệp, đạt tỉ lệ 82,22% so với số hộ được phê duyệt, với tổng số tiền chi hỗ trợ 250.727,76 triệu đồng.

Tổ chức Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp năm 2021 theo hình thức trực tuyến; triển khai Kế hoạch thực hiện công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021; Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 5782/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phục hồi và phát triển kinh tế những tháng cuối năm 2021 và năm 2022; Kế hoạch Triển khai thực hiện Kế hoạch số 3409/KH-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Đề án số 06-ĐA/TU ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tỉnh ủy Bến Tre về phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 thuộc lĩnh vực ngành.

2. Chính sách người có công

Tiếp nhận và giải quyết kịp thời 242 hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ chính sách đối với người có công; duyệt danh sách 59 trường hợp điều dưỡng tại gia đình của người có công huyện Chợ Lách; hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; dự thảo kế hoạch đi thăm, chúc Tết Nguyên đán đối với người có công với cách mạng.

3. Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Kiểm tra, giám sát công tác Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021 tại các huyện; xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030 gửi các ngành góp ý; xây dựng kế hoạch và đề xuất kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, an sinh xã hội bền vững năm 2021 và hoàn thành công tác bình nghị hộ nghèo cuối năm 2021.

Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho chủ trương ban hành Đề án thí điểm về đảm bảo an sinh xã hội tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030; lấy ý kiến phản biện xã hội về dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bến Tre; phối hợp với các ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rước 494 công dân từ thành phố Hồ Chí Minh về Bến Tre (đợt 4); trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ suất ăn cho công dân tỉnh Bến Tre đang cách ly tập trung khi từ các tỉnh, thành phố về nơi cư trú do dịch bệnh Covid-19; xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2021 và Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2025.

Cơ sở Cai nghiện ma túy giải quyết ra cơ sở cho 36 học viên (cai nghiện tự nguyện 11 học viên, cai nghiện bắt buộc 25 học viên). Hiện Cơ sở đang quản lý 116 học viên, trong đó cai nghiện bắt buộc 110 học viên và cai nghiện tự nguyện 06 học viên.

4. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới

Hướng dẫn thực hiện quy trình hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại, trẻ em có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19; lập danh sách đề nghị tổ chức Brittany's Hope hỗ trợ xây dựng 10 nhà tình thương, hỗ trợ vốn phát triển sinh kế 10 hộ, hỗ trợ nuôi bò 10 hộ gia đình trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; đề nghị Công ty bảo hiểm AIA tài trợ 40 xe đạp chương trình hành trình cuộc sống cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; tổ chức trao tiền hỗ trợ cho 14 trẻ em mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa do đại dịch Covid-19 tại huyện Mỏ Cày Nam, Ba Tri và Thành phố Bến Tre; phối hợp trao tặng máy tính học trực tuyến cho 05 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt của các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Bình Đại và Ba Tri; phối hợp

với tổ chức Brittany's Hope tổ chức tặng 250 phần quà cho gia đình có hoàn cảnh khó khăn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid- 19.

5. Hoạt động giáo dục

Các nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021-2022 tiếp tục được tập trung thực hiện: Kế hoạch số 2026/KH-SGD&ĐT về việc tổ chức khai giảng và triển khai dạy học tháng 9 năm học 2021-2022; Công văn số 2274/SGD&ĐT-GDTrHTX về việc dừng tổ chức dạy học trực tiếp trong tháng 10, năm học 2021-2022; Công văn số 2337/SGD&ĐT-GDTrH-GDTrX về thực hiện việc dạy học cho học sinh lớp 12 học kỳ I năm học 2021-2022,... Các cơ sở giáo dục, trường học chủ động triển khai các phương án dạy học và tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2021 phù hợp với tình hình dịch Covid-19; tổ chức vận động kinh phí, thiết bị hỗ trợ học sinh khó khăn trong học trực tuyến; đồng thời triển khai kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025.

6. Hoạt động y tế

Trong tháng bệnh thủy đậu, quai bị, chân tay miệng vẫn tiếp tục xảy ra rải rác tại một số địa phương:

- Sốt xuất huyết (SXH): Trong tháng ghi nhận 14 ca mắc tại 5 huyện, không có ca SXH nặng, tử vong 0. So với tháng trước: số mắc giảm 01 ca, SXH nặng tương ứng; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc giảm 296 ca, SXH nặng giảm 06 ca. Lũy kế đến tháng báo cáo, toàn tỉnh ghi nhận 451 ca mắc trong đó có 20 ca SXH nặng, không có ca tử vong (số liệu cùng kỳ năm 2020: 3.144 ca mắc, 79 ca SXH nặng, và không có ca tử vong).

- Chân tay miệng: Trong tháng ghi nhận 01 ca mắc huyện Thạnh Phú. So tháng trước: số ca mắc tăng 01 ca; so cùng kỳ số ca mắc giảm 333 ca. Lũy kế đến tháng báo cáo, tỉnh đã ghi nhận 714 ca mắc, không có ca tử vong (số liệu cùng kỳ năm 2020: 781 ca mắc).

- Thủy đậu: Trong tháng ghi nhận 12 ca mắc tại 4 huyện, so tháng trước số mắc tăng 08 ca; so tháng 11 năm 2020 giảm 20 ca. Lũy kế đến tháng báo cáo toàn tỉnh ghi nhận 194 ca mắc, không có ca tử vong (số liệu cùng kỳ năm 2020: 223 ca mắc).

- Quai bị: Trong tháng ghi nhận 03 ca mắc tại huyện Chợ Lách, giảm 01 ca so tháng qua và giảm 05 ca so tháng 11 năm 2020. Lũy kế đến tháng báo cáo số mắc đã ghi nhận là 42 ca, không có ca tử vong (số liệu cùng kỳ năm 2020: 159 ca mắc).

Tình hình dịch Covid-19: Tính đến ngày sáng ngày 25/11/2021, tỉnh đã ghi nhận 5.680 trường hợp dương tính SARS-CoV-2, đã điều trị khỏi 2.927 trường hợp, tử vong 60 trường hợp.

Hoạt động y tế dự phòng: Toàn tỉnh tiếp tục tập trung triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh: Triển khai truy vết các F1 ngoài cộng đồng và các trường hợp liên quan người có kết quả xét nghiệm SARS-CoV-2 dương tính; giám sát, theo dõi sức khỏe những người đến/về từ vùng dịch, các trường hợp đang cách ly tập trung, đang điều trị tại các bệnh viện; khoanh vùng, dập dịch; phản hồi thông tin các trường hợp đã hết thời gian cách ly tập trung tại các tỉnh khác cho Trung tâm Y tế huyện/thành phố. Thực hiện giám sát phòng, chống dịch Covid-19 tại tuyến huyện/thành phố; kiểm tra, giám sát việc thực hiện phòng, chống và đánh giá nguy cơ lây nhiễm dịch Covid-19 tại nơi làm việc, cơ sở SXKD, các DN... để triển khai các biện pháp phù hợp; trực phòng, chống dịch 24/24 giờ; tăng cường hoạt động của đội đáp ứng nhanh hỗ trợ các địa phương xử lý ổ dịch. Tăng cường áp dụng các giải pháp công nghệ: Bluezone, khai báo y tế cho người nhập cảnh VHD, quản lý tờ khai y tế tự nguyện NCOVI, Hệ thống ghi nhận việc đến/đi tại các địa điểm công cộng (Mã QR Code), Hệ thống Bản đồ chống dịch - An toàn Covid-19. Ban hành, triển khai kế hoạch “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Tiếp tục triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19 tỉnh Bến Tre, kết quả tính đến ngày 14/11/2021 đã thực hiện tiêm mũi 1 cho 92,80% dân số trên 18 tuổi; 49,34% dân số trên 18 tuổi đã được tiêm mũi 2.

Tiêm chủng mở rộng: Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 65,5%.

Chăm sóc sức khỏe sinh sản: Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần/3 thời kỳ đạt 96,60% trong tổng số phụ nữ sinh con. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế hỗ trợ đạt 100%. Tổng số lượt khám phụ khoa 3.539, trong đó tỷ lệ điều trị phụ khoa là 26%. Tai biến sản khoa: xảy ra 10 trường hợp băng huyết sau sanh tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu.

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em: tỷ lệ trẻ sơ sinh đủ cân từ 2.500g trở lên/TS sơ sinh được cân đạt 97%

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: Trong tháng, toàn tỉnh đã phát hiện 30 ca nhiễm HIV, 04 ca chuyển AIDS, 02 ca tử vong. Lũy kế đến tháng báo cáo, số ca nhiễm HIV mới là 252 ca, chuyển AIDS 45 ca, tử vong 38 ca (cùng kỳ năm

2020: số nhiễm HIV 293 ca, chuyển AIDS 69 ca, tử vong 45 ca). Cộng dồn từ năm 1993 đến nay: số ca nhiễm HIV là 4.933 ca, 2.015 ca chuyển AIDS và 1.295 ca tử vong.

Tình hình triển khai công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP): Thanh kiểm tra ATVSTP tại 241 cơ sở kinh doanh tiêu dùng, dịch vụ ăn uống và bếp ăn tập thể, trong đó không đạt 35 cơ sở nhắc nhở (trang bị đồ bảo hộ lao động nhưng chưa đầy đủ, các cơ sở chưa đảm bảo biện pháp phòng chống dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chưa thực hiện nghiêm Quyết định số 1053/QĐ-BYT ngày 06 tháng 02 năm 2021 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn đeo khẩu trang phòng chống dịch Covid-19); kiểm tra 106 hộ kinh doanh thức ăn đường phố, đạt 91 hộ; thực hiện test nhanh mẫu thực phẩm: độ sạch bát đĩa đạt 266/289 mẫu, dầu mỡ ôi khét 20/23 mẫu, hàn the 116/116 mẫu, phẩm màu 25/25 mẫu. Ngoài ra, tham gia với Đoàn của Sở Tài nguyên- Môi trường kiểm tra đánh giá tiêu chí môi trường xã nông thôn mới; thẩm định hồ sơ xét công nhận tiêu chí 17.8 về ATTP cho 02 xã nông thôn mới: Nhơn Thạnh, Mỹ Hưng; giám sát đảm bảo ATTP Khu cách ly tập trung tại Trung đoàn 895 và Cơ sở nấu ăn Thu Trang phục vụ tại Khu cách ly Đồng Gò.

Tình hình ngộ độc thực phẩm: trong tháng không xảy ra. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo số vụ/số người mắc/tử vong: 0/0/0.

Công tác khám chữa bệnh: Công tác điều trị bệnh tại các bệnh viện được duy trì. Tại các bệnh viện tuyến tỉnh có tổng số lần khám bệnh, số bệnh nhân điều trị nội trú và ngoại trú, số bệnh nhân vào viện, chuyển viện tăng; tử vong giảm. Tại Trung tâm y tế huyện có tổng số lần khám bệnh, số bệnh nhân điều trị nội trú và ngoại trú, số bệnh nhân vào viện, chuyển viện tăng; tử vong giảm. Trong tháng ghi nhận 20 ca tử vong tại 02 bệnh viện: Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu 19 ca (trong đó có 04 ca do tai nạn giao thông, 03 ca sơ sinh), Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh 01 ca (bệnh).

7. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

Trong tháng ngành chức năng chủ yếu thực hiện các công tác tuyên truyền, cổ động trực quan cho công tác phòng chống Covid-19 trên địa bàn tỉnh: Triển khai trên 30 văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ sở lưu trú du lịch về các biện pháp phòng, chống Covid-19 trên địa bàn tỉnh góp phần nâng cao nhận thức của người dân trong phòng, chống dịch bệnh. Đã thiết kế 16 mẫu tranh cổ

động, 16 mẫu pano, 24 mẫu băng rôn, 3 mẫu xe gắn máy cổ động trực tiếp thực hiện và chuyển về các huyện, thành phố triển khai thực hiện đồng loạt. Tuyên truyền 859 băng rôn dọc, 107 cụm pano trong đó có 30 pano di động tại các địa điểm chiến lược, khu đông dân cư tại các trung tâm huyện và địa bàn thành phố Bến Tre. In và phát hành 8.350 tờ thông điệp 5K (60cm x 84cm) đến 968 ấp, 157 xã, phường, thị trấn, các huyện, thành phố Bến Tre, các cơ quan, ban ngành đoàn thể tỉnh và các cơ sở y tế trong tỉnh; 421.000 tờ rơi (20,5cm x 29,5cm) đến từng hộ gia đình, Tổ Nhân dân tự quản trong toàn tỉnh; 50.000 tờ rơi (20,5cm x 29,5cm) đến các hộ gia đình trong khu phong tỏa, khu cách ly tập trung và các ấp, khu phố, xã, phường, thị trấn, các huyện, thành phố trong tỉnh. Đồng thời, vận động danh nghiệp tài trợ, thực hiện trang trí 09 thùng xe gắn máy (hình chữ U) chuyển về các huyện, thành phố thực hiện cổ động bằng xe gắn máy trên địa bàn các huyện, thành phố Bến Tre. Tuyên truyền cổ động bằng xe lưu động, hệ thống truyền thanh cơ sở, mạng xã hội: Thực hiện sản xuất 12 audio, 04 câu chuyện truyền thanh, 04 chuyên mục, 01 video clip tiểu phẩm tuyên truyền, 01 video ca khúc tuyên truyền, 04 video clip tuyên truyền, 02 Clip bài ca cổ... phục vụ tuyên truyền trên nhiều phương tiện như: chạy xe cổ động, phát trên hệ thống truyền thanh cấp xã, cấp huyện và trên mạng xã hội (Fangape, Zalo, Youtube) và trên chuyên mục của Đài Phát thanh và Truyền hình Bến Tre. Đồng thời, vận động sáng tác 07 ca khúc, 01 tiểu phẩm, 01 liên khúc bài bản ngắn tuyên truyền phòng chống Covid. Phối hợp Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bến Tre xây dựng Chương trình hướng dẫn tập thể dục nâng cao sức khỏe phòng, chống dịch Covid-19 phát trên sóng Đài Truyền hình Bến Tre. Đoàn Nghệ thuật Cải lương Bến Tre hoàn chỉnh Video Clip bài ca cổ “Nỗi Niềm Mùa Đại Dịch” của tác giả Võ Thành Hạo - Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre phát trên các Trang mạng xã hội.

8. Tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội

Theo nguồn số liệu từ Công an tỉnh, tình hình an ninh trật tự và an toàn xã hội trong kỳ báo cáo như sau:

Phạm pháp hình sự: xảy ra 57 vụ, làm chết 01 người và bị thương 03 người tài sản thiệt hại ước khoảng 2.391 triệu đồng. So với tháng trước, giảm 6 vụ, giảm 01 người chết, giảm 1 người bị thương, tài sản thiệt hại tăng 1.868 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, giảm 18 vụ, số người chết tương đương, giảm 05 người bị thương và tài sản thiệt hại giảm 11.584 triệu đồng.

Lũy kế đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh phát sinh 667 vụ, làm chết 21 người, bị thương 81 người, tài sản thiệt hại 6.593 triệu đồng. So lũy kế cùng kỳ năm trước giảm 73 vụ, tăng 07 người chết, giảm 26 người bị thương và tài sản thiệt hại giảm 33.044 triệu đồng.

Tệ nạn xã hội và vi phạm hành chính: xảy ra 28 vụ, so tháng trước tăng 10 vụ, so cùng kỳ năm trước giảm 7 vụ. Các loại tệ nạn chủ yếu là sử dụng trái phép chất ma túy, đánh bạc và vi phạm hành chính khác.

Tai nạn xã hội: xảy ra trong tháng là 21 vụ làm chết 15 người và bị thương 10 người, tài sản thiệt hại khoảng 45 triệu đồng. So với tháng trước tăng 06 vụ, tăng 11 người chết, tăng 04 người bị thương, tài sản thiệt hại tăng 29 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 10 vụ, giảm 10 người chết, tăng 3 người bị thương, tài sản thiệt hại giảm 7.510 triệu đồng.

Lũy kế đến thời điểm báo cáo, phát sinh 220 vụ, làm chết 145 người và làm bị thương 47 người. So với lũy kế cùng kỳ năm trước giảm 53 vụ, giảm 81 người chết, giảm 44 người bị thương.

Tai nạn giao thông đường bộ (bao gồm cả các vụ va chạm giao thông):

Trong tháng xảy ra 21 vụ, làm chết 15 người và làm bị thương 10 người, tài sản thiệt hại khoảng 45 triệu đồng. So với tháng trước, tăng 11 vụ, tăng 11 người chết, tăng 04 người bị thương, tài sản thiệt hại giảm 67 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 03 vụ, giảm 5 người chết, giảm 03 người bị thương, tài sản thiệt hại giảm 412 triệu đồng.

Lũy kế đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh phát sinh 133 vụ tai nạn giao thông bộ, chết 106 người và làm bị thương 48 người. So với lũy kế cùng kỳ năm trước, giảm 65 vụ, giảm 56 người chết, giảm 42 người bị thương. Nguyên nhân dẫn đến tai nạn giao thông đường bộ chủ yếu do các phương tiện đi không đúng phần đường quy định, thiếu chú ý quan sát, chạy quá tốc độ quy định, vượt sai quy định và đa phần đều đã uống rượu bia khi điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông thủy: lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh không phát sinh.

Tai nạn cháy: Trong tháng không phát sinh. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh phát sinh 6 vụ cháy thiệt hại 5.160 triệu đồng.

Tai nạn khác: trong tháng xảy không phát sinh. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh xảy ra 38 vụ làm chết 39 người. So với lũy kế cùng

kỳ năm trước giảm 22 vụ, giảm 475 người chết, giảm 11 người bị thương.

9. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng báo cáo, xảy ra 2 vụ thiên tai: Ngày 09/11/2021 xảy ra vụ sạt lở đất tại ấp Phú Đông Thượng, xã Bình Khánh làm căn nhà của 01 hộ dân sạt lở xuống sông với diện tích 100 m² ước thiệt hại khoảng 300 triệu đồng và làm hư hại 1 chiếc ghe ước thiệt hại khoảng 60 triệu đồng. Ngày 11/11/2021 xảy ra cơn lốc xoáy ở ấp Tân Thông 3, xã Thanh Tân, huyện Mỏ Cày Bắc làm hư hỏng mái nhà của 01 hộ dân, ước thiệt hại khoảng 2 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH, TCTK;
- VP Tỉnh ủy;
- VP UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Các cơ quan TH;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tiến Dũng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẾN TRE**

**BÁO CÁO
SỐ LIỆU TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2021
TỈNH BẾN TRE**

Bến Tre 11 - 2021

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/11/2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy lúa (Ha)	21.993	26.070	118,54
Lúa vụ mùa	5.986	5.025	83,95
Lúa đông xuân	5.279	11.025	208,85
Lúa hè thu	10.728	10.020	93,40
Lúa thu đông		10.520	
Diện tích gieo trồng các loại cây khác (Ha)			
Ngô	155	170	109,68
Rau các loại	3.938	3.898	98,98
Mía	133	65	48,87
Cây dứa	73.991	77.188	104,32
Cây ăn quả	26.641	26.025	97,69
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa	59.052	116.140	196,67
Lúa vụ mùa	21.799	14.977	68,70
Lúa đông xuân	182	55.918	30.724,18
Lúa hè thu	37.071	45.245	122,05
Cây trồng khác			
Ngô	564	640	113,48
Rau các loại	78.847	83.230	105,56
Mía	11.154	5.492	49,24
Cây dứa	595.928	608.542	102,12
Cây ăn quả	283.901	285.153	100,44

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 11	Lũy kế 11
	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021
	so với	so với	so với	so với
	cùng kỳ	tháng	cùng kỳ	cùng kỳ
	năm trước	trước	năm trước	năm trước
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp	103,8	110,74	114,53	94,29
<i>R j ∩ p " v j g q " p i « p j " m k p j " v <</i>				
Khai khoáng	77,03	104,64	81,99	72,33
Công nghiệp chế biến	104,39	111,00	115,35	93,59
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,34	109,66	114,63	89,98
Sản xuất đồ uống	116,01	114,17	124,97	97,17
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	129,34	105,26	146,09	141,16
Dệt	102,18	109,94	114,09	81,96
Sản xuất trang phục	109,46	106,61	119,92	93,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,56	104,83	113,03	97,99
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	97,74	105,13	105,76	88,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,75	103,21	112,27	109,86
In, sao chép bản ghi các loại	111,45	116,77	113,30	120,79
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	106,06	106,06	91,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,73	118,92	114,67	89,81
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,33	112,86	106,68	81,22
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,56	108,82	105,28	89,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	102,70	105,26	108,11	86,73
Sản xuất thiết bị điện	105,13	105,71	111,14	86,24
Sản xuất xe có động cơ	92,72	126,53	116,72	89,48
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,35	104,43	109,21	86,89
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,04	104,62	105,23	90,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,68	104,13	105,49	85,17
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,93	101,69	103,20	87,26
Sản xuất và phân phối năng lượng, khí và nước nóng, hơi và nước lạnh; hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,94	106,17	105,91	121,31
Cung cấp điện, khí, nước nóng, hơi và nước lạnh	102,39	108,46	109,89	99,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,06	108,37	110,70	99,83
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	98,66	108,93	105,42	96,74

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên Sản phẩm	ĐVT	Tháng 10/2021	Ước tháng 11/2021	Lũy kế 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 11 tháng năm 2021 so cùng kỳ năm trước (%)
Cát đen	M3	5.600	6.800	267.120	13,87	40
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	2.870	3.298	24.800	109,31	64,57
Cơm dừa	Tấn	3.693	4.146	37.056	105,07	96,63
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	31.054	34.375	270.411	123,73	93,27
Bia đóng chai	1000 lít	1.399	1.675	8.616	121,73	45,15
Bia đóng lon	1000 lít	4.547	5.246	38.066	133,21	117,94
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	8,0	14,0	74,9	155,56	94,81
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	19.000	20.000	179.480	146,09	141,16
Xơ dừa	Tấn	3.016	3.239	29.127	99,09	76,63
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.414	7.100	55.233	109,40	89,73
Bộ quần áo thể thao	1000 cái	1.680	1.771	15.943	124,74	94,42
Túi xách	1000 cái	493	537	4.504	109,42	85,37
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	320	330	2.756	114,98	105,27
Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đặc trong nhà), rom và các vật liệu tết bện; dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; các sản phẩm từ lie, rom và các vật liệu tết bện khác	Triệu đồng	7.655	8.221	74.757	104,17	79,68
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	28.592	29.500	295.060	113,33	109,35
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	4.462	4.615	45.891	104,84	113,89
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	128	163	1.719	103,70	111,88
Dịch vụ phụ thuộc liên quan đến in	Triệu đồng	5.463	6.559	54.302	117,66	136,40
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	33	35	320	106,06	91,95
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	627	750	5.356	115,56	90,09
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	3.950	5.000	34.808	113,30	73,36
Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	1000 Bộ	977	1.236	9.042	116,72	89,48
Điện sản xuất	Triệu KWh	10	11	116	122,22	232,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	157	162	1.749	101,89	106,58
Nước đá	Tấn	13.941	15.732	154.739	108,46	94,70
Nước máy	1000 m3	1.939	2.102	21.664	110,78	99,86
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	1.846	2.027	19.511	104,34	98,35

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10/2021	Ước thực hiện tháng 11/2021	Lũy kế 11 tháng năm 2021	Lũy kế 11 tháng 2021 so kế hoạch (%)	Lũy kế 11 tháng 2021 so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	374.716	429.278	3.044.804	71,76	92,88
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	341.559	392.241	2.789.531	73,34	91,82
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh <i>V t q p i " » < " V j w ' v</i>	51.315	67.405	472.920	67,11	121,65
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	107.315	127.371	686.212	60,84	105,14
- Vốn nước ngoài (ODA)	9.167	9.341	135.285	94,17	26,84
- Xổ số kiến thiết	173.341	187.513	1.491.344	81,83	100,18
- Vốn khác	421	611	3.770	74,82	97,49
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	32.246	36.086	248.117	57,79	106,55
- Vốn cân đối ngân sách huyện <i>V t q p i " » < " V j w ' v</i>	31.453	35.249	241.390	57,36	106,81
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác	793	837	6.727	78,74	98,03
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	911	951	7.156	74,16	96,52
- Vốn cân đối ngân sách xã <i>V t q p i " » < " V j w ' v</i>					
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
- Vốn khác	911	951	7.156	74,16	96,52

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10/2021	Ước tính tháng 11/2021	Lũy kế 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 11 tháng năm 2021 so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.306.413	3.555.912	38.446.164	103,39	103,31
Lương thực, thực phẩm	1.404.805	1.444.737	16.902.175	103,48	107,78
Hàng may mặc	78.208	88.885	1.186.420	74,02	85,59
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	263.733	273.599	2.736.198	108,19	97,34
Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	32.011	31.387	296.365	109,44	100,68
Gỗ và vật liệu xây dựng	565.172	673.889	6.025.341	106,04	109,44
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	42.344	47.871	960.198	92,99	80,62
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	180.033	181.060	1.935.302	106,18	99,83
Xăng, dầu các loại	363.341	382.347	3.870.470	111,02	101,25
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	25.522	26.300	219.032	107,99	101,35
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	200.792	226.772	2.466.843	96,99	100,49
Hàng hoá khác	100.999	128.981	1.287.988	97,05	92,16
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49.453	50.084	559.832	103,20	108,51

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10/2021	Ước tính tháng 11/2021	Lũy kế 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	448.581	459.204	4.138.613	110,40	98,39
Dịch vụ lưu trú	12.335	13.080	129.890	100,27	96,07
Dịch vụ ăn uống	436.246	446.124	4.008.723	110,73	98,47
Du lịch lữ hành		30	21.404	0,66	60,51
Dịch vụ tiêu dùng khác	292.097	298.506	2.601.945	103,62	86,58

7. Chỉ số giá tiêu dùng chỉ số giá vàng và đô la mỹ

	Đơn vị tính: %				Chỉ số giá bình quân 11 tháng 2021 so cùng kỳ năm trước
	Chỉ số giá tháng 11/2021 so với:				
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104,60	103,31	103,06	100,46	102,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,53	100,19	100,39	100,02	102,04
" " " " V t q p i " » <					
Lương thực	106,80	105,89	106,02	100,33	105,82
Thực phẩm	106,62	97,99	98,42	99,98	101,64
Ăn uống ngoài gia đình	106,03	104,11	103,54	99,91	100,60
Đồ uống và thuốc lá	98,92	101,93	101,91	99,95	100,73
May mặc, giày dép và mũ nón	102,08	101,71	101,53	100,40	100,79
Nhà ở, chất đốt. vật liệu xây dựng	107,63	108,29	107,72	100,76	104,76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,67	100,44	100,36	100,04	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế	102,01	100,00	100,00	100,00	100,11
Giao thông	107,87	123,60	120,30	104,23	111,21
Bưu chính viễn thông	98,40	98,61	98,61	99,84	98,79
Giáo dục	100,41	100,08	100,08	100,01	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,11	99,72	99,64	100,04	99,62
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,29	101,46	101,39	100,09	101,93
B- Chỉ số giá vàng	133,95	96,73	97,13	102,53	107,86
C- Chỉ số giá đô la Mỹ	98,01	97,98	98,14	99,73	99,15

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ

Đơn vị tính: Triệu đồng; %

	Ước tính tháng 11/2021	Lũy kế 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng trước	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	172.149	1.576.973	103,83	87,04	86,36
Vận tải hành khách	89.112	744.576	104,06	83,90	86,91
Đường bộ	87.396	730.058	104,01	83,84	87,01
Đường sắt					
Đường thủy	1.716	14.518	106,48	87,15	82,35
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	63.601	640.925	103,81	90,61	87,94
Đường bộ	34.373	341.890	106,38	95,20	90,66
Đường sắt					
Đường thủy	29.227	299.035	100,94	85,75	85,01
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	19.436	191.472	102,85	90,94	79,59

9. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 11/2021	Lũy kế 11 tháng năm 2021	Tháng 11/2021 so với tháng trước	Tháng 11/2021 so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế 11 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	872	8.227	105,43	88,07	90,98
Đường bộ	470	4.388	104,31	89,49	94,38
Đường sắt					
Đường thủy	402	3.839	106,78	86,47	87,38
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	68,44	581,33	104,72	83,15	88,91
Đường bộ	67,88	576,95	104,70	83,11	88,93
Đường sắt					
Đường thủy	0,56	4,38	106,35	88,10	85,68
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	467	4.436	103,80	91,85	92,26
Đường bộ	197	1.908	106,65	94,95	91,49
Đường sắt					
Đường thủy	270	2.528	101,81	89,70	92,84
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	81,56	826,20	105,82	93,48	93,84
Đường bộ	42,97	428,66	107,19	97,62	99,80
Đường sắt					
Đường thủy	38,59	397,55	104,33	89,27	88,16
Hàng không					

11. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	21	133	210,00	87,50	67,17
Đường bộ	21	133	210,00	87,50	67,17
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	15	106	375,00	75,00	65,43
Đường bộ	15	106	375,00	75,00	65,43
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	10	48	166,67	76,92	53,33
Đường bộ	10	48	166,67	76,92	53,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6			46,15
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		5.160			51,82